TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 11 - 2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trương Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1977 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Đ kết hôn năm 1999 không đăng ký kết hôn. Năm 2005, bà và ông Đ tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã L, huyện R đăng ký kết hôn theo quy định, chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình và ông Đ nghi ngờ bà không chung thủy. Cuối năm 2019, bà và ông Đ chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông Đ cho đến nay, ông Đ có liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng tiếp tục sống chung nhưng bà không đồng ý.

Quá trình chung sống bà và ông Đ có hai người con chung là cháu Nguyễn Đức H1, sinh ngày 20/11/2000 và cháu Nguyễn Ngọc Mỹ H2, sinh ngày 18/7/2012.

Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với ông Đ nên cương quyết yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu được quyền nuôi cháu H2, không yêu ông Đ cấp dưỡng nuôi con; đối với cháu H1 (trên 18 tuổi) đã sống tự lập không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, bà xác định giữa bà và ông Đ không có tranh chấp về việc nuôi con nên tự nguyện rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn, đề nghị Tòa án ghi nhận việc bà nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Huyền.

Về tài sản và nợ: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Trưởng ấp G, xã L, huyện R, cung cấp thông tin như sau: Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại ấp G, xã L, huyện R. Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa bà T và ông Đ thì Ban lãnh đạo không biết được.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của bà T đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với ông Đ chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà T và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 1999. Năm 2005, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/5/2005 nên quan hệ hôn nhân của bà T và ông Đ là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Bà T trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân với nhau, kể từ cuối năm 2019 cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Mặt khác, bà T xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với ông Đ nên cương quyết yêu cầu ly hôn; ông Đ không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà T. Xét thấy, hôn nhân của bà T và ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Đ.

Về con chung: Bà T tự nguyện rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn với ông Đ. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận và đình chỉ xét xử. Đồng thời, đề nghị ghi nhận việc bà T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Mỹ Huyền, sinh ngày 18/7/2012.

Về tài sản và nợ: Bà T không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với ông Nguyễn Văn Đ, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn cư trú tại huyện R, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đ. Tuy nhiên, ông Đ không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là

không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà T giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Đ.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 1999. Năm 2005, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện R cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/5/2005 nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Bà T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình và ông Đ nghi ngờ bà không chung thủy. Cuối năm 2019, bà và ông Đ đã chấm dứt quan hệ vợ chồng và sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, bà T và ông Đ vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho bà T và ông Đ nhưng không đạt kết quả do ông Đ vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà T, bà T xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với ông Đ nên cương quyết yêu cầu ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của bà T và ông Đ đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà T và ông Đ có hai người con là cháu Nguyễn Đức H1, sinh ngày 20/11/2000 và cháu Nguyễn Ngọc Mỹ H2, sinh ngày 18/7/2012. Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu được quyền nuôi cháu H2, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu H1 (trên 18 tuổi) đã sống tự lập không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, bà T xác định bà và ông Đ không tranh chấp về việc nuôi con chung nên rút yêu cầu giải quyết về con. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của bà T là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2

Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu nuôi con khi ly hôn giữa bà T và ông Đ. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu H2, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bà T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H2. Trường hợp, bà T và ông Đ có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ. Ghi nhận ý kiến của bà T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Mỹ H2, sinh ngày 18/7/2012. Trường hợp, bà T và ông Đ có tranh chấp về việc nuôi con sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008540 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang. Bà T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 29/11/2022); ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh KG;
-VKS ND huyện R;
-THA huyện R;
-UBND xã (nơi ĐKKH);
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát